

Số: 2067/QĐ-SYT

Thái Nguyên, ngày 07 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh
và phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật, cấp mã
đối với Phòng khám đa khoa Quốc tế Thăng Long Võ Nhai
thuộc Công ty cổ phần đầu tư y tế Quốc tế Thăng Long

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 50/2014/TT-BYT ngày 26/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định việc phân loại phẫu thuật, thủ thuật và định mức nhân lực trong từng ca phẫu thuật, thủ thuật;

Căn cứ Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 192/QĐ-UBND ngày 31/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc sửa đổi Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Biên bản Đoàn thẩm định cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh của Sở Y tế tại Phòng khám đa khoa Quốc tế Thăng Long Võ Nhai thuộc Công ty cổ phần đầu tư y tế Quốc tế Thăng Long ngày 27/8/2026; Hồ sơ đề nghị cấp mới Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh (Mã hồ sơ: H55.10-260704-180003);

Xét đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 01 giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh (Chi tiết kèm theo phụ lục 1). Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: **19280**.

Điều 2. Phòng khám đa khoa Quốc tế Thăng Long Võ Nhai thuộc Công ty cổ phần đầu tư y tế Quốc tế Thăng Long được thực hiện 179 kỹ thuật chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 23/2024/TT-BYT (Chi tiết kèm theo phụ lục 2). Phòng khám đa khoa Quốc tế Thăng Long Võ Nhai thuộc Công ty cổ phần đầu tư y tế Quốc tế Thăng Long phải thực hiện đúng phạm vi chuyên môn, quy trình kỹ thuật

theo quy định của Bộ Y tế trong khám bệnh, chữa bệnh để đảm bảo an toàn sức khỏe cho người bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các ông/bà: Chánh Văn phòng, Trưởng Phòng Nghiệp vụ Y, Trưởng các phòng chuyên môn thuộc Sở Y tế và chủ cơ sở tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 4 (T/hiện);
- Đ/c Giám đốc SYT (đề b/c);
- BP tiếp nhận và trả KQ TTHC;
- Website SYT;
- Lưu: VT, NVY (nghĩaht).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Tiêu Thị Vân Hạnh

Phụ lục 1:

DANH SÁCH CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

(Kèm theo Quyết định số 2067/QĐ-SYT ngày 07 tháng 9 năm 2026 của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên)

TT	Tên cơ sở	Hình thức tổ chức	Địa điểm hoạt động	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Thời gian làm việc hằng ngày	Số GPHĐ	Loại cấp
1	PHÒNG KHÁM ĐA KHOA QUỐC TẾ THĂNG LONG VÕ NHAI THUỘC CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ Y TẾ QUỐC TẾ THĂNG LONG	Phòng khám đa khoa	Xóm Đồng Chăn, xã Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	Thực hiện kỹ thuật chuyên môn được Giám đốc Sở Y tế phê duyệt ban hành kèm theo Giấy phép hoạt động	Từ 7h00 đến 17h00 (Thứ 2 đến thứ 7)	1340	Cấp mới
		Tổng số: 01 cơ sở					

Phụ lục 2:

**DANH MỤC KỸ THUẬT ĐƯỢC PHÉP THỰC HIỆN TẠI
PHÒNG KHÁM ĐA KHOA QUỐC TẾ THĂNG LONG VĨ NHAI
THUỘC CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ Y TẾ QUỐC TẾ THĂNG LONG**

*(Kèm theo Quyết định số 2067/QĐ-SYT ngày 07 tháng 9 năm 2026
của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên)*

TT	STT theo TT 23/2024/ TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1	252	1.252	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch
2	269	1.269	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn
3	275	1.275	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng bó vết thương
4	276	1.276	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
5	487	2.85	02. NỘI KHOA	Điện tim thường
6	1228	3.107	03. NHI KHOA	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)
7	12475	BS_10. 1274	10. NGOẠI KHOA	Thay băng
8	12476	BS_10. 1275	10. NGOẠI KHOA	Cắt chỉ
9	12477	BS_10. 1276	10. NGOẠI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm
10	13366	13.41	13. PHỤ SẢN	Khám thai
11	13490	13.165	13. PHỤ SẢN	Khám phụ khoa
12	13491	13.166	13. PHỤ SẢN	Soi cổ tử cung
13	13492	13.167	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc âm đạo
14	13550	13.225	13. PHỤ SẢN	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)
15	13551	13.226	13. PHỤ SẢN	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)
16	13553	13.228	13. PHỤ SẢN	Đặt và tháo dụng cụ tử cung
17	14354	16.39	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng cấp
18	14355	16.40	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng mạn
19	14356	16.41	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh răng
20	14357	16.42	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi
21	14358	16.43	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy cao răng
22	14372	16.57	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng Hydroxit canxiđ
23	14382	16.68	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
24	14383	16.70	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement

TT	STT theo TT 23/2024/ TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
25	14384	16.71	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement
26	14385	16.72	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng Composite
27	14386	16.73	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà
28	14395	16.82	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tùy sởng bằng máng thuốc
29	14396	16.83	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
30	14397	16.84	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
31	14417	16.104	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp nhựa
32	14418	16.105	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại
33	14419	16.106	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim thường cần nhựa
34	14425	16.112	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu nhựa
35	14427	16.114	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cần nhựa
36	14365	16.50	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
37	14367	16.52	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay
38	14442	16.129	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
39	14443	16.130	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
40	14444	16.131	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo
41	14445	16.132	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo
42	14449	16.136	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng
43	14452	16.139	16. RĂNG HÀM MẶT	Sửa hàm giả gãy
44	14453	16.140	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
45	14454	16.141	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
46	14455	16.142	16. RĂNG HÀM MẶT	Đệm hàm nhựa thường
47	14516	16.203	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn
48	14517	16.204	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
49	14518	16.205	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng vĩnh viễn
50	14519	16.206	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng thừa
51	14526	16.213	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi xơ cho răng mọc
52	14527	16.214	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
53	14534	16.221	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
54	14535	16.222	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp
55	14536	16.223	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
56	14537	16.224	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
57	14538	16.225	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
58	14539	16.226	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement
59	14540	16.227	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàn răng không sang chân với

TT	STT theo TT 23/2024/ TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
				GlassIonomer Cement
60	14541	16.228	16. RĂNG HÀM MẶT	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
61	14543	16.230	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
62	14544	16.231	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng sữa
63	14545	16.232	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng sữa
64	14546	16.233	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit
65	14547	16.234	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
66	14548	16.235	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam
67	14549	16.236	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement
68	14550	16.237	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
69	14551	16.238	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng sữa
70	14985	18.1	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến giáp
71	14986	18.2	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm các tuyến nước bọt
72	14987	18.3	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt
73	14988	18.4	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hạch vùng cổ
74	14995	18.11	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm màng phổi
75	14996	18.12	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)
76	14999	18.15	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
77	15000	18.16	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
78	15002	18.18	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung phần phụ
79	15004	18.20	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
80	15011	18.27	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D khối u
81	15012	18.28	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D thai nhi
82	15014	18.30	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
83	15018	18.34	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
84	15019	18.35	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa
85	15020	18.36	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối
86	15025	18.41	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D thai nhi
87	15026	18.42	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi
88	15027	18.43	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay...)
89	15028	18.44	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)
90	15037	18.53	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D tim
91	15038	18.54	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến vú hai bên
92	15041	18.57	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tinh hoàn hai bên
93	15043	18.59	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm dương vật
94	15051	18.67	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng
95	15052	18.68	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng

TT	STT theo TT 23/2024/ TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
96	15053	18.69	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao
97	15054	18.70	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến
98	15055	18.71	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng
99	15056	18.72	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Blondeau
100	15057	18.73	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Hirtz
101	15058	18.74	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hàm chéch một bên
102	15059	18.75	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
103	15060	18.76	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng
104	15061	18.77	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Chausse III
105	15062	18.78	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Schuller
106	15063	18.79	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Stenvers
107	15064	18.80	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp thái dương hàm
108	15069	18.85	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mỏm trâm
109	15070	18.86	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng
110	15071	18.87	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên
111	15072	18.88	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế
112	15073	18.89	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2
113	15074	18.90	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch
114	15075	18.91	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
115	15076	18.92	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên
116	15077	18.93	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
117	15078	18.94	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn
118	15079	18.95	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze
119	15080	18.96	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
120	15081	18.97	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên
121	15082	18.98	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khung chậu thẳng
122	15083	18.99	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch
123	15084	18.100	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai thẳng
124	15085	18.101	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch
125	15086	18.102	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng
126	15087	18.103	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng
127	15088	18.104	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch
128	15089	18.105	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones

TT	STT theo TT 23/2024/ TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
				hoặc Coyle)
129	15090	18.106	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghe
130	15091	18.107	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghe hoặc chếch
131	15092	18.108	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghe hoặc chếch
132	15093	18.109	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên
133	15094	18.110	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng nghe
134	15095	18.111	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghe
135	15096	18.112	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghe hoặc chếch
136	15097	18.113	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ
137	15098	18.114	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghe
138	15099	18.115	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghe hoặc chếch
139	15100	18.116	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghe hoặc chếch
140	15101	18.117	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương gót thẳng nghe
141	15102	18.118	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng
142	15103	18.119	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực thẳng
143	15104	18.120	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực nghe hoặc chếch mỗi bên
144	15105	18.121	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghe
145	15106	18.122	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch
146	15107	18.123	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đỉnh phổi ườn
147	15108	18.124	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thực quản cổ nghe
148	15109	18.125	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghe
149	16454	22.19	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
150	16555	22.12	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)
151	16577	22.142	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
152	16584	22.149	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)
153	16715	22.280	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)
154	16727	22.292	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)
155	17209	23.3	23. HÓA SINH	Định lượng Acid Uric [Máu]
156	17213	23.7	23. HÓA SINH	Định lượng Albumin [Máu]
157	17216	23.10	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Amylase [Máu]
158	17225	23.19	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]

TT	STT theo TT 23/2024/ TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
159	17226	23.20	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]
160	17247	23.41	23. HÓA SINH	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)
161	17248	23.42	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]
162	17249	23.43	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]
163	17250	23.44	23. HÓA SINH	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]
164	17257	23.51	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (máu)
165	17264	23.58	23. HÓA SINH	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]
166	17281	23.75	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [Máu]
167	17283	23.77	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]
168	17289	23.83	23. HÓA SINH	Định lượng HbA1c [Máu]
169	17290	23.84	23. HÓA SINH	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
170	17318	23.112	23. HÓA SINH	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
171	17372	23.166	23. HÓA SINH	Định lượng Urê máu [Máu]
172	17399	23.193	23. HÓA SINH	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]
173	17400	23.194	23. HÓA SINH	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]
174	17401	23.195	23. HÓA SINH	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]
175	17402	23.196	23. HÓA SINH	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]
176	17407	23.201	23. HÓA SINH	Định lượng Protein (niệu)
177	17412	23.206	23. HÓA SINH	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)
178	17440	23.234	23. HÓA SINH	Đường máu mao mạch
179	17488	BS_23. 282	23. HÓA SINH	Xét nghiệm tinh dịch đồ bằng phương pháp thủ công
Tổng số: 179 danh mục kỹ thuật				